Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc Ninh Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Chí Hoan
	Ngày ký	Bắc Ninh, ngày 02 tháng 6 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Thị Duyên
	Ngày ký	Bắc Ninh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với từng biểu"

1 Biểu 1 đối chiếu biểu 4

2 Biểu 2 đối chiếu biểu 5

3 Biểu 6: Cột số 8 "Số tiền đã xét giảm" đối chiếu với cột 11 "Giảm nghĩa vụ THA" biểu số 5

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

8 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	**8,995**	**2,968**	**6,027**	**204**	**12**	**8,779**	**7,297**	**4,935**	**4,892**	**43**	**2,352**	**10**	**1,372**	**86**	**6**	**18**	**3,844**	**67.63%**
I	**Cục THADS**	793	107	686	61	-	732	714	580	580	-	134	-	18	-	-	-	152	**81.23%**
1	Nguyễn Bá Bình	64	4	60	3	-	61	61	55	55	-	6	-	-	-	-	-	6	90.16%
2	Khúc Thành Dũng	153	38	115	11	-	142	135	86	86	-	49	-	7	-	-	-	56	63.70%
3	Đỗ Đăng Hợp	45	1	44	2	-	43	43	42	42	-	1	-	-	-	-	-	1	97.67%
4	Nguyễn Thị Thanh Tâm	141	20	121	13	-	128	125	92	92	-	33	-	3	-	-	-	36	73.60%
5	Nguyễn Đăng Thắng	124	32	92	14	-	110	103	84	84	-	19	-	7	-	-	-	26	81.55%
6	Nguyễn Chí Hoan	21	-	21	-	-	21	21	21	21	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7	Nguyễn Đắc Hùng	33	-	33	-	-	33	33	32	32	-	1	-	-	-	-	-	1	96.97%
8	Vũ Hồng Thắng	34	-	34	-	-	34	34	34	34	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9	Nghiêm Văn Hân	140	10	130	17	-	123	122	97	97	-	25	-	1	-	-	-	26	79.51%
10	Nguyễn Thị Lan Hương	38	2	36	1	-	37	37	37	37	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
II	**Các Chi cục THADS**	8,202	2,861	5,341	143	12	8,047	6,583	4,355	4,312	43	2,218	10	1,354	86	6	18	3,692	**66.16%**
1	**Chi cục THADS TP Bắc Ninh**	1,322	399	923	43	3	1,276	1,016	747	742	5	266	3	241	9	-	10	529	**73.52%**
1	Nguyễn Văn Tiến	71	-	71	15	-	56	56	54	54	-	2	-	-			-	2	96.43%
2	Lê Quốc Tráng	326	117	209	6	1	319	231	168	168	-	61	2	83	3	-	2	151	72.73%
3	Ng.Quốc Cường	247	74	173	4	-	243	204	149	148	1	55	-	37	-	-	2	94	73.04%
4	Phạm Đình Tuấn	358	118	240	8	2	348	283	195	192	3	87	1	55	6	-	4	153	68.90%
5	Đinh Văn San	320	90	230	10	-	310	242	181	180	1	61	-	66	-	-	2	129	74.79%
2	**Chi cục THADS TP Từ Sơn**	1,214	486	728	13	4	1,197	974	585	571	14	389	-	193	29	-	1	612	**60.06%**
1	Nguyễn Hoài Phương	134	6	128	6	-	128	123	110	110	-	13	-	5	-	-	-	18	89.43%
2	Đỗ Hùng Cường	361	193	168	1	2	358	275	131	121	10	144	-	61	21	-	1	227	47.64%
3	Ngô Đức Tuyên	278	102	176	2	1	275	241	166	163	3	75	-	33	1	-	-	109	68.88%
4	Vũ Mạnh Cường	240	131	109	4	1	235	170	100	99	1	70	-	59	6	-	-	135	58.82%

5	Đỗ Trường Giang	201	54	147	-	-	201	165	78	78	-	87	-	35	1	-	-	123	47.27%
3	**Chi cục THADS huyện Tiên Du**	1,029	436	593	9	-	1,020	776	470	466	4	304	2	238	6	-	-	550	**60.57%**
1	Đào Đức Mạnh	187	2	185	-	-	187	187	184	184	-	3	-	-	-	-	-	3	98.40%
2	Nguyễn Văn Hùng	320	165	155	1	-	319	222	107	105	2	114	1	96	1	-	-	212	48.20%
3	Nguyễn Ngọc Thạch	271	181	90	-	-	271	176	62	61	1	113	1	90	5	-	-	209	35.23%
4	Nguyễn Thanh Tùng	251	88	163	8	-	243	191	117	116	1	74	-	52	-	-	-	126	61.26%
4	**Chi cục THADS huyện Yên Phong**	1,289	533	756	41	-	1,248	998	641	636	5	357	-	233	17	-	-	607	**64.23%**
1	Lê Đăng Đào	235	41	194	29	-	206	185	164	164	-	21	-	19	2	-	-	42	88.65%
2	Nguyễn Tiến Lực	209	87	122	1	-	208	161	93	91	2	68	-	40	7	-	-	115	57.76%
3	Nguyễn Công Diễn	204	81	123	1	-	203	171	90	89	1	81	-	30	2	-	-	113	52.63%
4	Nguyễn Thế Nội	217	92	125	8	-	209	177	120	118	2	57	-	32	-	-	-	89	67.80%
5	Trương Quốc Bình	424	232	192	2	-	422	304	174	174	-	130	-	112	6	-	-	248	57.24%
5	**Chi cục THADS TX Quế Võ**	1,292	375	917	18	3	1,271	1,079	743	735	8	335	1	180	5	6	1	528	**68.86%**
1	Cung Văn Tám	67	4	63	-	-	67	58	49	49	-	9	-	8	-	1	-	18	84.48%
2	Lê Nho Luận	310	106	204	3	-	307	256	179	176	3	76	1	51	-	-	-	128	69.92%
3	Nguyễn Đại Nghĩa	272	85	187	3	2	267	225	152	150	2	73	-	38	3	1	-	115	67.56%
4	Vũ Thị Thanh	334	124	210	8	-	326	264	164	162	2	100	-	58	2	1	1	162	62.12%
5	Nguyễn Mạnh Hùng	309	56	253	4	1	304	276	199	198	1	77	-	25	-	3	-	105	72.10%
6	**Chi cục THADS TX Thuận Thành**	955	268	687	4	2	949	830	549	543	6	280	1	113	6	-	-	400	**66.14%**
1	Nguyễn Khắc Lâm	259	56	203	4	-	255	231	191	190	1	40	-	24	-	-	-	64	82.68%
2	Vũ Văn Hinh	349	97	252	-	-	349	311	188	188	-	123	-	38	-	-	-	161	60.45%
3	Trần Quốc Thoan	347	115	232	-	2	345	288	170	165	5	117	1	51	6	-	-	175	59.03%
7	**Chi cục THADS huyện Gia Bình**	498	162	336	5	-	493	419	293	292	1	123	3	70	4	-	-	200	**69.93%**
1	Nguyễn Ngọc Quý	105	11	94	-	-	105	102	90	90	-	12	-	2	1		-	15	88.24%
2	Đỗ Hải Huân	165	69	96	-	-	165	141	80	79	1	60	1	24	-	-	-	85	56.74%
3	Nguyễn Đăng Hùng	228	82	146	5	-	223	176	123	123	-	51	2	44	3	-	-	100	69.89%
8	**Chi cục THADS huyện Lương Tài**	603	202	401	10	-	593	491	327	327	-	164	-	86	10	-	6	266	**66.60%**
1	Trần Gia Long	96	11	85	3	-	93	87	76	76	-	11	-	6	-	-	-	17	87.36%
2	Nguyễn Tiến Trung	294	134	160	5	-	289	215	128	128	-	87	-	66	2	-	6	161	59.53%
3	Ngô Thị Hường	213	57	156	2	-	211	189	123	123	-	66	-	14	8	-	-	88	65.08%

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Duyên

-

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Chí Hoan
Email: hoannc.bnh@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh, Bộ Tư pháp
Chức vụ: Cục trưởng
Thời gian ký: 02.06.2025 10:57:23 +07:00

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

8 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48					
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**5,970,442,394**	**3,356,039,983**	**2,614,402,411**	**151,982,462**	**89,292,674**	**5,729,167,258**	**3,893,611,229**	**1,402,788,733**	**1,201,170,718**	**201,606,131**	**11,884**	**2,470,503,044**	**20,319,452**	**1,180,211,388**	**367,172,598**	**28,641,978**	**259,530,065**	**4,326,378,525**	**36.03%**
I	**Cục THADS**	1,247,426,325	439,162,714	808,263,611	52,322,934	-	1,195,103,391	957,894,123	198,039,864	192,960,248	5,079,616	-	759,854,259	-	237,209,268	-	-	-	997,063,527	**20.67%**
1	Nguyễn Bá Bình	10,686,125	369,956	10,316,169	659,282	-	10,026,843	10,026,843	10,023,140	10,023,140	-	-	3,703	-	-	-	-	-	3,703	99.96%
2	Khúc Thành Dũng	218,889,399	189,615,248	29,274,151	9,897,862	-	208,991,537	86,537,901	32,140,665	31,995,309	145,356	-	54,397,236	-	122,453,636	-	-	-	176,850,872	37.14%
3	Đỗ Đăng Hợp	4,346,652	826,828	3,519,824	101,793	-	4,244,859	4,244,859	4,244,858	4,244,858	-	-	1	-	-	-	-	-	1	100.00%
4	Nguyễn Thị Thanh Tâm	274,942,240	117,966,118	156,976,122	8,595,193	-	266,347,047	264,875,602	82,816,265	80,591,059	2,225,206	-	182,059,337	-	1,471,445	-	-	-	183,530,782	31.27%
5	Nguyễn Đăng Thắng	162,327,125	128,355,563	33,971,562	30,104,501	-	132,222,624	19,110,815	9,837,287	7,243,290	2,593,997	-	9,273,528	-	113,111,809	-	-	-	122,385,337	51.47%
6	Nguyễn Chí Hoan	12,032,899	-	12,032,899	-	-	12,032,899	12,032,899	12,032,899	12,032,899	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7	Nguyễn Đắc Hùng	1,742,593	-	1,742,593	-	-	1,742,593	1,742,593	1,742,293	1,742,293	-	-	300	-	-	-	-	-	300	99.98%
8	Vũ Hồng Thắng	533,880	-	533,880	-	-	533,880	533,880	533,880	533,880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9	Nghiêm Văn Hân	554,034,442	2,026,749	552,007,693	2,164,061	-	551,870,381	551,698,003	37,577,849	37,462,792	115,057	-	514,120,154	-	172,378	-	-	-	514,292,532	6.81%
10	Nguyễn Thị Lan Hương	7,890,970	2,252	7,888,718	800,242	-	7,090,728	7,090,728	7,090,728	7,090,728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
II	**Các Chi cục THADS**	4,723,016,069	2,916,877,269	1,806,138,800	99,659,528	89,292,674	4,534,063,867	2,935,717,106	1,204,748,869	1,008,210,470	196,526,515	11,884	1,710,648,785	20,319,452	943,002,120	367,172,598	28,641,978	259,530,065	3,329,314,998	**41.04%**
1	**Chi cục THADS TP Bắc Ninh**	1,801,232,820	1,229,875,684	571,357,136	27,086,268	166,250	1,773,980,302	1,067,606,804	491,531,296	448,252,697	43,278,599	-	558,299,594	17,775,914	192,934,002	254,413,775	-	259,025,721	1,282,449,006	**46.04%**
1	Nguyễn Văn Tiến	929,277	-	929,277	646,117	-	283,160	283,160	282,860	282,860	-	-	300	-	-	-	-	-	-	99.89%
2	Lê Quốc Tráng	735,399,542	549,721,476	185,678,066	17,550,341	160,000	717,689,201	409,932,353	305,233,301	277,019,910	28,213,391	-	104,219,051	480,001	57,686,499	249,270,806	-	799,543	559,151,058	74.46%
3	Ng.Quốc Cường	204,048,918	164,072,423	39,976,495	94,842	-	203,954,076	55,811,358	18,853,824	16,708,232	2,145,592	-	36,957,534	-	34,177,989	-	-	113,964,729	209,464,804	33.78%
4	Phạm Đình Tuấn	531,555,258	393,579,177	137,976,081	3,312,855	6,250	528,236,153	406,951,085	140,608,464	130,817,508	9,790,956	-	249,046,708	17,295,913	26,730,650	5,142,969	-	89,411,449	393,964,652	34.55%
5	Đinh Văn San	329,299,825	122,502,608	206,797,217	5,482,113	-	323,817,712	194,628,848	26,552,847	23,424,187	3,128,660	-	168,076,001	-	74,338,864	-	-	54,850,000	114,195,922	13.64%
2	**Chi cục THADS TP Từ Sơn**	748,242,652	439,757,628	308,485,024	9,628,179	86,911,414	651,703,059	552,168,863	276,159,036	188,206,060	87,952,976	-	276,009,827	-	58,932,172	40,602,023	-	1	375,544,023	**50.01%**
1	Nguyễn Hoài Phương	4,251,859	239,929	4,011,930	1,539,753	-	2,712,106	2,472,187	2,381,569	2,381,569	-	-	90,618	-	239,919	-	-	-	330,537	96.33%
2	Đỗ Hùng Cường	366,293,999	206,516,295	159,777,704	3,328,246	68,565,258	294,400,495	243,379,559	114,662,417	68,465,217	46,197,200	-	128,717,142	-	18,848,977	32,171,958	-	1	179,738,078	47.11%
3	Ngô Đức Tuyên	187,068,149	102,038,607	85,029,542	3,277,888	18,290,656	165,499,605	151,377,308	87,110,637	59,122,816	27,987,821	-	64,266,671	-	13,017,898	1,104,399	-	-	78,388,968	57.55%
4	Vũ Mạnh Cường	120,850,031	101,084,705	19,765,326	1,450,990	55,500	119,343,541	89,559,257	49,355,050	38,040,426	11,314,624	-	40,204,207	-	22,458,619	7,325,665	-	-	69,988,491	55.11%
5	Đỗ Trường Giang	69,778,614	29,878,092	39,900,522	31,302	-	69,747,312	65,380,552	22,649,363	20,196,032	2,453,331	-	42,731,189	-	4,366,759	1	-	-	47,097,949	34.64%
3	**Chi cục THADS huyện Tiên Du**	878,475,882	613,396,612	265,079,270	4,114,917	-	874,360,965	354,486,908	95,051,273	78,296,625	16,754,648	-	259,023,849	411,786	507,895,489	11,978,568	-	-	779,309,692	**26.81%**
1	Đào Đức Mạnh	19,984,846	209,040	19,775,806	-	-	19,984,846	19,984,846	16,430,446	16,157,567	272,879	-	3,554,400	-	-	-	-	-	3,554,400	82.21%
2	Nguyễn Văn Hùng	572,044,359	510,293,691	61,750,668	573,096	-	571,471,263	103,373,962	26,086,175	19,552,697	6,533,478	-	77,217,787	70,000	462,895,301	5,202,000	-	-	545,385,088	25.23%
3	Nguyễn Ngọc Thạch	111,300,070	81,275,092	30,024,978	-	-	111,300,070	67,464,250	41,332,422	32,168,496	9,163,926	-	25,790,042	341,786	37,059,252	6,776,568	-	-	69,967,648	61.27%
4	Nguyễn Thanh Tùng	175,146,607	21,618,789	153,527,818	3,541,821	-	171,604,786	163,663,850	11,202,230	10,417,865	784,365	-	152,461,620	-	7,940,936	-	-	-	160,402,556	6.84%

4	**Chi cục THADS huyện Yên Phong**	463,939,580	268,131,046	195,808,534	10,537,613	-	453,401,967	367,957,175	139,448,440	112,983,390	26,465,050	-	228,508,735	-	43,818,259	41,626,533	-	-	313,953,527	**37.90%**
1	Lê Đăng Đào	25,668,540	11,467,936	14,200,604	3,208,141	-	22,460,399	17,358,172	12,520,111	12,214,959	305,152	-	4,838,061	-	3,854,227	1,248,000	-	-	9,940,288	72.13%
2	Nguyễn Tiến Lực	84,925,186	69,261,141	15,664,045	43,841	-	84,881,345	64,129,840	18,814,272	15,341,029	3,473,243	-	45,315,568	-	590,915	20,160,590	-	-	66,067,073	29.34%
3	Nguyễn Công Diễn	51,455,703	22,226,148	29,229,555	1,429,650	-	50,026,053	40,247,796	9,187,361	7,407,502	1,779,859	-	31,060,435	-	4,399,673	5,378,584	-	-	40,838,692	22.83%
4	Nguyễn Thế Nội	67,198,628	45,005,874	22,192,754	5,815,781	-	61,382,847	58,611,984	33,937,804	28,802,282	5,135,522	-	24,674,180	-	2,770,863	-	-	-	27,445,043	57.90%
5	Trương Quốc Bình	234,691,523	120,169,947	114,521,576	40,200	-	234,651,323	187,609,383	64,988,892	49,217,618	15,771,274	-	122,620,491	-	32,202,581	14,839,359	-	-	169,662,431	34.64%
5	**Chi cục THADS TX Quế Võ**	354,965,754	180,483,885	174,481,869	1,547,418	785,730	352,632,606	265,039,579	98,699,862	85,596,373	13,091,605	11,884	165,155,967	1,183,750	55,487,209	3,213,840	28,641,978	250,000	253,932,744	**37.24%**
1	Cung Văn Tám	53,926,368	197,224	53,729,144	-	-	53,926,368	13,741,114	7,029,927	6,885,522	144,405	-	6,711,187	-	15,171,537	-	25,013,717	-	46,896,441	51.16%
2	Lê Nho Luận	54,706,808	19,874,876	34,831,932	1,522,468	-	53,184,340	45,641,393	8,397,252	7,410,248	979,421	7,583	36,060,391	1,183,750	7,542,947	-	-	-	44,787,088	18.40%
3	Nguyễn Đại Nghĩa	58,864,835	35,927,772	22,937,063	3,400	44,339	58,817,096	46,127,614	12,790,497	9,884,227	2,906,270	-	33,337,117	-	9,920,042	2,768,440	1,000	-	46,026,599	27.73%
4	Vũ Thị Thanh	121,321,732	82,880,647	38,441,085	1,600	-	121,320,132	105,805,983	59,166,513	50,105,504	9,061,009	-	46,639,470	-	14,681,736	445,400	137,013	250,000	62,153,619	55.92%
5	Nguyễn Mạnh Hùng	66,146,011	41,603,366	24,542,645	19,950	741,391	65,384,670	53,723,475	11,315,673	11,310,872	500	4,301	42,407,802	-	8,170,947	-	3,490,248	-	54,068,997	21.06%
6	**Chi cục THADS TX Thuận Thành**	193,663,495	72,099,159	121,564,336	657,950	1,429,280	191,576,265	147,808,342	46,068,911	44,913,659	1,155,252	-	101,594,431	145,000	42,806,750	961,173	-	-	145,507,354	**31.17%**
1	Nguyễn Khắc Lâm	24,416,827	11,578,623	12,838,204	657,950		23,758,877	14,135,607	6,704,739	6,618,548	86,191	-	7,430,868	-	9,623,270	-	-	-	17,054,138	47.43%
2	Vũ Văn Hinh	95,121,612	26,378,821	68,742,791	-	-	95,121,612	77,904,468	19,870,665	19,820,665	50,000	-	58,033,803	-	17,217,144	-	-	-	75,250,947	25.51%
3	Trần Quốc Thoan	74,125,056	34,141,715	39,983,341	-	1,429,280	72,695,776	55,768,267	19,493,507	18,474,446	1,019,061	-	36,129,760	145,000	15,966,336	961,173	-	-	53,202,269	34.95%
7	**Chi cục THADS huyện Gia Bình**	122,158,876	51,495,566	70,663,310	20,926,309	-	101,232,567	72,599,356	25,994,031	24,002,072	1,991,959	-	45,802,323	803,002	16,541,599	12,091,612	-	-	75,238,536	**35.80%**
1	Nguyễn Ngọc Quý	43,124,567	13,523,296	29,601,271	400	-	43,124,167	30,687,077	8,180,803	7,660,549	520,254	-	22,506,274	-	989,917	11,447,173	-	-	34,943,364	26.66%
2	Đỗ Hải Huân	17,190,482	10,628,667	6,561,815	-	-	17,190,482	13,342,097	4,272,827	3,913,122	359,705	-	9,069,269	1	3,848,385	-	-	-	12,917,655	32.03%
3	Nguyễn Đăng Hùng	61,843,827	27,343,603	34,500,224	20,925,909	-	40,917,918	28,570,182	13,540,401	12,428,401	1,112,000	-	14,226,780	803,001	11,703,297	644,439	-	-	27,377,517	47.39%
8	**Chi cục THADS huyện Lương Tài**	160,337,010	61,637,689	98,699,321	25,160,874	-	135,176,136	108,050,079	31,796,020	25,959,594	5,836,426	-	76,254,059	-	24,586,640	2,285,074	-	254,343	103,380,116	**29.43%**
1	Trần Gia Long	9,151,030	5,081,057	4,069,973	2,335,470	-	6,815,560	1,815,223	675,687	650,571	25,116	-	1,139,536	-	5,000,337	-	-	-	6,139,873	37.22%
2	Nguyễn Tiến Trung	90,762,796	26,470,550	64,292,246	21,795,446	-	68,967,350	52,898,300	10,508,938	8,615,454	1,893,484	-	42,389,362	-	15,333,307	481,400	-	254,343	58,458,412	19.87%
3	Ngô Thị Hường	60,423,184	30,086,082	30,337,102	1,029,958	-	59,393,226	53,336,556	20,611,395	16,693,569	3,917,826	-	32,725,161	-	4,252,996	1,803,674	-	-	38,781,831	38.64%

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Duyên

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Chí Hoan
Email: hoannc.bnh@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh, Bộ Tư pháp
Chức vụ: Cục trưởng
Thời gian ký: 02.06.2025 10:57:39 +07:00

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng/ năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**1,260**	**160**	**-**	**25**	**1**	**357**	**21**	**696**	**722**	**177**	**-**	**45**	**-**	**389**	**3**	**108**
I	**Cục THADS**	**21**	7	-	-	-	-	-	14	**25**	14	-	-	-	-	1	10
II	**Các Chi cục THADS**	**1,239**	**153**	**-**	**25**	**1**	**357**	**21**	**682**	**697**	**163**	**-**	**45**	**-**	**389**	**2**	**98**
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh	**275**	40	-	5	1	114	1	114	**172**	32	-	7	-	118	-	15
2	Chi cục THA TP Từ Sơn	**324**	61	-	4	-	64	9	186	**160**	77	-	4	-	70	-	9
3	Chi cục THA huyện Tiên Du	**54**	7	-	2	-	13	-	32	**47**	1	-	-	-	30	-	16
4	Chi cục THA huyện Yên Phong	**291**	21	-	7	-	95	-	168	**104**	11	-	5	-	73	-	15
5	Chi cục THA TX Quế Võ	**31**	1	-	1	-	9	3	17	**43**	11	-	5	-	19	-	8
6	Chi cục THA TX Thuận Thành	**128**	13		3		18	7	87	**48**	8		5		19	2	14
7	Chi cục THA huyện Gia Bình	**58**	3	-	2	-	24	-	29	**45**	7	-	7	-	23	-	8
8	Chi cục THA huyện Lương Tài	**78**	7	-	1	-	20	1	49	**78**	16	-	12	-	37	-	13

	Kiểm tra	
Việc cũ		Lệch B4
4,950		-
153		-
846		-
970		-
537		-
928		-
449		-
444		-
265		-
358		-

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**102,952,312**	**5,841,290**	**-**	**453,751**	**17,262**	**7,893,778**	**11,157,910**	**77,588,321**	**777,398,943**	**318,175,042**	**-**	**2,925,354**	**-**	**314,283,961**	**2,997,576**	**139,017,011**
I	**Cục THADS**	**8,012,940**	437,600	-	-	-	-	-	7,575,340	**144,747,833**	64,071,895	-	-	-	-	2,664,000	78,011,938
II	**Các Chi cục THADS**	**94,939,372**	**5,403,690**	**-**	**453,751**	**17,262**	**7,893,778**	**11,157,910**	**70,012,981**	**632,651,110**	**254,103,147**	**-**	**2,925,354**	**-**	**314,283,961**	**333,576**	**61,005,073**
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh	**23,379,517**	1,983,749	-	166,949	17,262	3,177,916	1,922,605	16,111,036	**254,286,697**	76,451,886	-	1,340,637	-	172,901,714	-	3,592,460
2	Chi cục THA TP Từ Sơn	**34,052,148**	1,732,836	-	54,173	-	1,641,618	5,447,542	25,175,979	**157,633,239**	85,709,983	-	555,612	-	65,908,435	-	5,459,210
3	Chi cục THA huyện Tiên Du	**1,814,118**	233,902	-	19,334	-	201,185	-	1,359,697	**19,220,992**	142,609	-	-	-	11,735,029	-	7,343,354
4	Chi cục THA huyện Yên Phong	**9,354,444**	671,740	-	127,009	-	1,601,052	-	6,954,643	**31,427,501**	5,727,768	-	281,502	-	24,087,170	-	1,331,061
5	Chi cục THA TX Quế Võ	**17,991,599**	8,559	-	22,834	-	244,926	1,937,406	15,777,874	**16,583,775**	5,987,220	-	110,350	-	8,390,452	-	2,095,753
6	Chi cục THA TX Thuận Thành	**5,203,767**	290,339		24,592		424,548	1,833,407	2,630,881	**55,975,143**	6,608,396		337,337		9,794,598	333,576	38,901,236
7	Chi cục THA huyện Gia Bình	**1,116,859**	17,160	-	20,315	-	216,443	-	862,941	**7,528,381**	1,973,256	-	28,916	-	4,539,261	-	986,948
8	Chi cục THA huyện Lương Tài	**2,026,920**	465,405	-	18,545	-	386,090	16,950	1,139,930	**89,995,382**	71,502,029	-	271,000	-	16,927,302	-	1,295,051

Tiền cũ	Lệch B5
4,236,391,238	-
591,923,487	-
1,507,541,898	-
631,443,015	-
634,431,722	-
308,912,991	-
215,059,259	-
133,278,069	-
60,140,806	-
153,659,991	-